

DỰ THẢO
(20150505)

LUẬT THỐNG KÊ (sửa đổi)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thống kê (sửa đổi).*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định:

1. Hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước;
2. Mục đích, nguyên tắc, yêu cầu và phạm vi của hoạt động thống kê ngoài nhà nước và giá trị của thông tin thống kê ngoài nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin gồm:
 - a) Cơ quan nhà nước;
 - b) Đơn vị sự nghiệp;
 - c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp;
 - d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;
 - đ) Tổ chức kinh doanh theo quy định của pháp luật;
 - e) Hộ gia đình, cá nhân;
 - g) Tổ chức khác của Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài;
 - h) Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê.
3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

Điều 3. Mục đích của hoạt động thống kê

1. Hoạt động thống kê nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân.

2. Hoạt động thống kê ngoài nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân và nhu cầu hợp pháp khác.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. *Hoạt động thống kê* gồm: xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê về hiện tượng, quá trình nghiên cứu.

2. *Hoạt động thống kê nhà nước* là hoạt động thống kê trong chương trình thống kê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt do Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước thực hiện hoặc do tổ chức khác thực hiện theo sự phân công hoặc ủy thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. *Hoạt động thống kê ngoài nhà nước* là hoạt động thống kê của tổ chức, cá nhân ngoài hoạt động thống kê nhà nước.

4. *Chương trình thống kê* gồm: hệ thống chỉ tiêu thống kê, chương trình điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình liên quan đến hoạt động thống kê khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. *Dữ liệu thống kê* là các con số, sự kiện để hình thành thông tin thống kê về hiện tượng, quá trình nghiên cứu.

6. *Thông tin thống kê* là dữ liệu thống kê được xử lý, tổng hợp và phân tích theo phương pháp, quy trình chuyên môn nghiệp vụ thống kê để phản ánh đặc trưng, thuộc tính của hiện tượng, quá trình nghiên cứu. Thông tin thống kê gồm dữ liệu thống kê và bản phân tích dữ liệu đó.

7. *Thông tin thống kê nhà nước* là thông tin thống kê do hoạt động thống kê nhà nước tạo ra, có giá trị pháp lý, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và là công cụ quản lý vĩ mô quan trọng trong quản lý và điều hành của Nhà nước.

8. *Chỉ tiêu thống kê* gồm tên và trị số phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ **phát triển phổ biến**, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng, quá trình nghiên cứu trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

9. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê có quan hệ với nhau để phản ánh các đặc điểm của hiện tượng, quá trình nghiên cứu.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê bao gồm danh mục và nội dung các chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố và nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê.

10. *Phân loại thống kê* là những quy định và hướng dẫn do cơ quan có thẩm quyền ban hành để phân chia hiện tượng, quá trình nghiên cứu và sắp xếp các đơn vị của chúng thành một số bộ phận riêng biệt, không trùng lặp căn cứ vào một hoặc một số đặc điểm của các đơn vị đó.

Phân loại thống kê gồm danh mục và nội dung phân loại thống kê. Danh mục phân loại thống kê gồm mã số và tên từng bộ phận. Nội dung phân loại thống kê chỉ rõ các yếu tố bao gồm và không bao gồm của từng bộ phận.

11. *Điều tra thống kê* là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong phương án điều tra thống kê cho mỗi lần điều tra.

12. *Tổng điều tra thống kê* là điều tra thống kê toàn bộ để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê của tất cả các đối tượng điều tra trên phạm vi cả nước, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

13. *Dữ liệu hành chính* là dữ liệu được hình thành cho mục đích quản lý thuộc phạm vi, chức năng của cơ quan, tổ chức; thường được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử.

Dữ liệu hành chính gồm dữ liệu đăng ký hành chính và dữ liệu không phải đăng ký hành chính.

14. *Dữ liệu đăng ký hành chính* là loại dữ liệu hành chính về cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

15. *Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê* là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể từ việc sử dụng dữ liệu hành chính. Dữ liệu hành chính sử dụng cho hoạt động thống kê là dữ liệu thống kê.

16. *Báo cáo thống kê* là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê trong một thời kỳ nhất định.

17. *Chế độ báo cáo thống kê* là những quy định và hướng dẫn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện một tập hợp những báo cáo thống kê có liên quan với nhau để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc một hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp thông tin thống kê khác phục vụ mục đích quản lý nhà nước.

Chế độ báo cáo thống kê gồm các nội dung mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

18. *Cơ sở dữ liệu thống kê* là tập hợp những dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan với nhau được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc nhất định để quản lý, cập nhật và khai thác bằng phương tiện điện tử phục vụ cho mục đích thống kê. Cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành chủ yếu từ dữ liệu, thông tin thống kê của điều tra thống kê, báo cáo thống kê và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương.

19. *Cơ quan thống kê địa phương* là cơ quan của Hệ thống thống kê tập trung đặt tại địa phương; gồm:

a) Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) là đơn vị trực thuộc Cơ quan Thống kê Trung ương.

b) Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi tắt là cấp huyện) là đơn vị trực thuộc Cục Thống kê cấp tỉnh.

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê

1. Hoạt động thống kê nhà nước phải:

a) Tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm bình đẳng giới;

b) Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

c) Bảo đảm độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;

d) Thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, chồng chéo;

đ) Minh bạch, công khai;

e) Thông tin thống kê phải so sánh được.

2. Sử dụng thông tin thống kê phải:

a) Trích dẫn nguồn sử dụng;

b) Bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng;

c) Bảo mật dữ liệu thống kê.

3. Đối với hoạt động thống kê ngoài nhà nước ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này còn phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Tự nguyện, tự chịu trách nhiệm;

b) Không xâm phạm đến lợi ích quốc gia, lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về thống kê

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động thống kê.

2. Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.

4. Quản lý hoạt động thống kê.

5. Xây dựng tổ chức thống kê, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê.

6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến và công nghệ thông tin - truyền thông vào hoạt động thống kê.

7. Quản lý, tạo điều kiện thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế về thống kê.

8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê và xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thống kê theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

Điều 8. Thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra chuyên ngành thống kê là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về thống kê, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực thống kê.

Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê trong phạm vi cả nước.

Cục Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê tại địa phương.

2. Nội dung thanh tra chuyên ngành thống kê:

a) Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thống kê theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê.

3. Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thống kê:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê và các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê của tổ chức, cá nhân;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê và các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê.

4. Hoạt động thanh tra chuyên ngành thống kê, quyền và nghĩa vụ của trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Chính phủ quy định chi tiết thanh tra chuyên ngành thống kê.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động thống kê

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí cho hoạt động thống kê ngoài nhà nước do tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê ngoài nhà nước tự bảo đảm.

Điều 10. Các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê

1. Đối với hoạt động thống kê nhà nước và sử dụng thông tin thống kê nhà nước:

a) Không thực hiện, cản trở việc thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc cung cấp thông tin theo phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và nguồn dữ liệu hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man dữ liệu, thông tin thống kê;

c) Cố ý thực hiện sai các quy định trong phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê, dữ liệu hành chính sử dụng cho hoạt động thống kê; tự sửa đổi thông tin khi thực hiện điều tra, báo cáo thống kê và cung cấp thông tin từ dữ liệu hành chính dẫn đến sai sự thật;

d) Báo cáo, công bố, phổ biến thông tin thống kê sai sự thật;

đ) Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ dữ liệu, thông tin thống kê thuộc bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó;

e) Quyết định điều tra thống kê, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của Luật này;

g) Mọi hành vi can thiệp làm sai lệch dữ liệu, thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê;

h) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về thống kê.

2. Đối với hoạt động thống kê ngoài nhà nước và sử dụng thông tin thống kê ngoài nhà nước:

a) Tuân thủ các quy định tại các điểm b, d, đ, g, h khoản 1 Điều này;

b) Thu thập, phổ biến thông tin thống kê trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng.

Điều 11. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm

hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

CHƯƠNG II

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 12. Hệ thống thông tin thống kê nhà nước

1. Hệ thống thông tin thống kê nhà nước được xây dựng để đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các cấp, gồm:

a) Hệ thống thông tin thống kê quốc gia;

b) Hệ thống thông tin thống kê Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là bộ, ngành);

c) Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh;

d) Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

2. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thống nhất quản lý Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức, điều phối việc kết nối, cung cấp giữa các hệ thống thông tin thống kê nhà nước. Bộ, ngành chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

Điều 13. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia

1. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cả nước nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chung của nhà nước.

2. Thông tin thống kê trong Hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm:

a) Thông tin thống kê do Hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện, gồm: thông tin thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương thực hiện và thông tin thống kê do cơ quan thống kê địa phương thực hiện.

b) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện, cung cấp cho Cơ quan Thống kê Trung ương để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý của bộ, ngành.

2. Thông tin thống kê trong Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành gồm:

a) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thực hiện, cung cấp cho bộ, ngành để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện

1. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cấp tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp tỉnh và hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

2. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cấp huyện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp huyện và hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia, hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

4. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung cấp huyện thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê tập trung cấp huyện để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:

a) Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do Cơ quan Thống kê Trung ương và các cơ quan thống kê địa phương thực hiện;

b) Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam; là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình thống kê có liên quan khác.

4. Danh mục chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Phụ lục kèm theo Luật này.

5. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bình đẳng giới trong từng thời kỳ và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh, bổ sung danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành:

a) Trình Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh, bổ sung danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành nội dung của chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được điều chỉnh, bổ sung.

Điều 18. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành) ban hành để thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành gồm:

a) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do bộ, ngành đó thực hiện;

b) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do các bộ, ngành có liên quan được phân công thực hiện theo yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh thực hiện, cung cấp cho bộ, ngành để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được xây dựng phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam; là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 19. Thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Bản dự thảo danh mục;

c) Nội dung của hệ thống chỉ tiêu thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm: mục đích, tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu; khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, kỳ công bố, nguồn số liệu.

4. Thời hạn thẩm định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định; giải trình với Cơ quan Thống kê Trung ương bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định.

Điều 20. Điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phù hợp với sự điều chỉnh, bổ sung của chỉ tiêu thống kê có liên quan trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của bộ, ngành.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được điều chỉnh, bổ sung trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Quy trình thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật này.

Điều 21. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là tập hợp các chỉ tiêu thống kê hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh và hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động thống kê ở từng cấp.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xây dựng phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thực tiễn Việt Nam; là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

c) Điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phù hợp với sự điều chỉnh, bổ sung của chỉ tiêu thống kê có liên quan trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 22. Phân loại thống kê

1. Phân loại thống kê được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước, làm căn cứ để thống nhất sử dụng trong quản lý nhà nước.

2. Phân loại thống kê gồm:
 - a) Phân loại thống kê quốc gia;
 - b) Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực.

Điều 23. Phân loại thống kê quốc gia

1. Phân loại thống kê quốc gia là phân loại thống kê áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước.

2. Phân loại thống kê quốc gia gồm:
 - a) Hệ thống ngành kinh tế;
 - b) Hệ thống ngành sản phẩm;
 - c) Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu;
 - d) Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam;
 - đ) Danh mục đơn vị hành chính;
 - e) Danh mục đơn vị kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;
 - g) Danh mục nghề nghiệp;
 - h) Danh mục giáo dục đào tạo;
 - i) Danh mục các dân tộc Việt Nam;
 - k) Danh mục các tôn giáo Việt Nam;
 - l) Các phân loại thống kê quốc gia khác.

3. Phân loại thống kê quốc gia được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam, được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước, trong xây dựng hệ thống đăng ký hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, cơ sở dữ liệu địa phương và các hoạt động quản lý nhà nước khác có liên quan.

4. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia.

Điều 24. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực

1. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực là các phân loại thống kê áp dụng cho ngành, lĩnh vực và thống nhất với phân loại thống kê quốc gia tương ứng.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các phân loại thống kê quốc gia.

3. Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 25. Thẩm định phân loại thống kê ngành, lĩnh vực

1. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phân loại thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm: mục đích, căn cứ, phạm vi và đơn vị phân loại thống kê.

4. Thời hạn thẩm định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định; giải trình với Cơ quan Thống kê Trung ương bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định.

CHƯƠNG III

THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Mục 1

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 26. Các loại điều tra thống kê

1. Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin để tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê, xây dựng và cập nhật các cơ sở dữ liệu thống kê.

2. Điều tra thống kê gồm:

a) Tổng điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành.

Điều 27. Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Chương trình điều tra thống kê quốc gia là những quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành về các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung, thời kỳ, thời điểm điều tra và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện.

2. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung Chương trình điều tra thống kê quốc gia phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Thẩm quyền quyết định tiến hành điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định tiến hành tổng điều tra thống kê quốc gia;

b) Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương, Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành quyết định tiến hành các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 28. Tổng điều tra thống kê quốc gia

1. Tổng điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm một lần vào các năm có tận cùng là số 9;

b) Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm một lần vào các năm có số tận cùng là số 1 và số 6;

c) Tổng điều tra đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiến hành 5 năm một lần vào các năm có số tận cùng là số 2 và số 7;

d) Các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thực hiện tổng điều tra thống kê quốc gia:

a) Cơ quan Thống kê Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ, ngành phối hợp với Cơ quan Thống kê Trung ương thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội điều chỉnh, bổ sung tổng điều tra thống kê quốc gia.

Điều 29. Điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác;

b) Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách, nhưng không thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành quyết định tiến hành các cuộc điều tra thống kê quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 30. Phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra được ban hành kèm theo quyết định điều tra.

2. Phương án điều tra thống kê gồm các quy định và hướng dẫn về những nội dung chủ yếu: mục đích, yêu cầu điều tra; phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra; phân loại thống kê sử dụng trong điều tra; xử lý và biểu đầu ra của điều tra; kế hoạch tiến hành điều tra; tổ chức điều tra; kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra.

Điều 31. Thẩm định phương án điều tra thống kê

1. Phương án điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do bộ, ngành thực hiện và điều tra thống kê quy định tại Điều 29 Luật này trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm: mục đích, phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra và phân loại thống kê sử dụng trong điều tra.

4. Thời hạn thẩm định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định; giải trình với Cơ quan Thống kê Trung ương bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

1. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có quyền:

a) Được thông báo về quyết định, mục đích, yêu cầu, nội dung chủ yếu và thời hạn của cuộc điều tra;

b) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên theo quy định của Luật này;

c) Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

2. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có nghĩa vụ:

a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê hoặc cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê;

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tiến hành điều tra thống kê và thanh tra chuyên ngành thống kê về thông tin đã cung cấp.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê

1. Điều tra viên thống kê là người được cơ quan tiến hành điều tra thống kê trưng tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của cuộc điều tra thống kê.

2. Điều tra viên thống kê có quyền:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin theo phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra thống kê, được trang bị phương tiện phục vụ công việc thu thập thông tin và trả công theo quy định;

c) Yêu cầu đối tượng điều tra thống kê cung cấp thông tin theo quy định của phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

3. Điều tra viên thống kê có nghĩa vụ:

a) Thực hiện thu thập thông tin theo đúng phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập từ tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê theo quy định của pháp luật;

c) Giao nộp tài liệu, phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê

1. Xây dựng phương án điều tra thống kê.

2. Chỉ đạo, tổ chức, giám sát và kiểm tra việc thực hiện phương án điều tra thống kê.

3. Kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

4. Tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra thống kê.

5. Giữ bí mật thông tin thống kê thu thập được theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung:

a) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 29 Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho Cơ quan Thống kê Trung ương;

b) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh.

Điều 35. Trách nhiệm của Cơ quan Thống kê Trung ương trong tổ chức thực hiện điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê khi thực hiện các cuộc điều tra thống kê được phân công thực hiện trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

2. Tham gia chỉ đạo tổ chức, giám sát và kiểm tra các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do bộ, ngành thực hiện.

3. Thực hiện thẩm định phương án các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại Điều 31 Luật này.

4. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật các khiếu nại liên quan đến điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Mục 2

SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Dữ liệu hành chính, đặc biệt là dữ liệu đăng ký hành chính, là nguồn dữ liệu để hình thành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, cơ sở dữ liệu địa phương; là nguồn thông tin quan trọng cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Nội dung sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước bao gồm:

a) Tổng hợp số liệu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, biên soạn các chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê và lập báo cáo trong chế độ báo cáo thống kê;

b) Lập hoặc cập nhật dàn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê.

3. Cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

d) Cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp quốc gia;

đ) Cơ sở dữ liệu đăng ký mã số thuế; cơ sở dữ liệu quản lý thuế;

e) Cơ sở dữ liệu tờ khai hải quan;

g) Cơ sở dữ liệu hành chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho các cơ quan nhà nước xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính phục vụ yêu cầu quản lý và hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 37. Cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Nội dung cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật này cho hoạt động thống kê nhà nước gồm:

- a) Danh mục các trường dữ liệu có liên quan và dữ liệu;
- b) Định dạng của dữ liệu, định nghĩa và các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;
- c) Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu.

2. Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu, gồm: hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, nguồn nhân lực và tài chính.

3. Cơ quan Thống kê Trung ương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật này xác định cụ thể các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này để thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu, thông tin cần thiết trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính

1. Trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và hoạt động thống kê nhà nước.

2. Cung cấp dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu đang quản lý cho Cơ quan Thống kê Trung ương theo quy định của Luật này.

3. Được từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu đang quản lý nếu trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền sử dụng dữ liệu, thông tin do mình cung cấp.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan Thống kê Trung ương trong quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính được cung cấp cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu do các bộ, ngành cung cấp cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Bảo đảm bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu được cung cấp để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cho phép.

4. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền sử dụng dữ liệu, thông tin do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp.

Điều 40. Sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý

1. Cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý là nguồn dữ liệu, thông tin quan trọng trong hoạt động thống kê nhà nước và đáp ứng nhu cầu sử dụng hợp pháp, chính đáng của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý gồm:

a) Cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp quốc gia về dân số;

b) Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp;

c) Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

d) Các cơ sở dữ liệu thống kê chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng khi chỉ tiêu thống kê liên quan đến dữ liệu đã được Cơ quan Thống kê Trung ương công bố theo quy định của Luật này.

Điều 41. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan Thống kê Trung ương trong quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê

1. Xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê theo quy định của Luật này.

2. Cung cấp dữ liệu về các chỉ tiêu thống kê đã công bố trong các cơ sở dữ liệu thống kê cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định; bảo đảm bảo mật thông tin của tổ chức, cá nhân trong quá trình cung cấp dữ liệu.

3. Được từ chối yêu cầu về cung cấp dữ liệu nếu trái với quy định của Luật này và các quy định của luật khác có liên quan.

4. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền sử dụng dữ liệu do mình cung cấp.

5. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương quy định chi tiết việc cung cấp, mức độ truy cập và sử dụng dữ liệu, thông tin của các chỉ tiêu thống kê đã

công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê thuộc quyền quản lý, phù hợp với các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý

1. Được sử dụng dữ liệu, thông tin của những chỉ tiêu thống kê đã công bố trong các cơ sở dữ liệu thống kê quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật này để phục vụ mục đích quản lý và mục đích thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách. Mức độ truy cập dữ liệu trong từng cơ sở dữ liệu cụ thể thực hiện theo quy định của Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương.

2. Bảo đảm bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thống kê được cung cấp, trừ trường hợp được Cơ quan Thống kê Trung ương cho phép.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý

1. Được sử dụng dữ liệu, thông tin của những chỉ tiêu thống kê đã công bố trong các cơ sở dữ liệu thống kê quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật này phục vụ mục đích nghiên cứu, phát triển sản xuất, kinh doanh và các mục đích hợp pháp khác.

2. Bảo đảm bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu thống kê được cung cấp, trừ trường hợp được Cơ quan Thống kê Trung ương cho phép.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 44. Chế độ báo cáo thống kê

1. Chế độ báo cáo thống kê nhằm thu thập thông tin thống kê để hình thành các hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp các thông tin thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Chế độ báo cáo thống kê gồm:

- a) Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- b) Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

Điều 45. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm:

a) Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp;

b) Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia khác theo quy định của pháp luật.

23. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm:

a) Bộ, ngành, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

b) Đối tượng thực hiện khác theo quy định của pháp luật.

34. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 46. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

1. Bộ, ngành trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành để tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành gồm:

a) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

b) Đối tượng thực hiện khác theo qui định của pháp luật.

3. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê. Quy trình thẩm định được quy định tại Điều 49 Luật này.

4. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

b) Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành áp dụng đối với ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê

1. Quyền của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trong thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin theo quy định trong chế độ báo cáo thống kê và hướng dẫn của cơ quan thống kê có thẩm quyền;

b) Được hướng dẫn về nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Được cung cấp, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có liên quan để tổng hợp số liệu thống kê phục vụ việc lập báo cáo được phân công thực hiện trong chế độ báo cáo thống kê;

d) Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê.

2. Nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê:

a) Thu thập, tổng hợp, lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin thống kê đã báo cáo;

b) Bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện chế độ báo cáo;

c) Chịu sự kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan nhận báo cáo;

d) Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

đ) Chịu sự kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê của thanh tra chuyên ngành thống kê.

Điều 48. Trách nhiệm của Cơ quan Thống kê Trung ương trong tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Điều 47 của Luật này khi thực hiện báo cáo thống kê được phân công trong chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật các khiếu nại liên quan đến chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 49. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo văn bản ban hành, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

3. Nội dung thẩm định gồm: mục đích, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

4. Thời hạn thẩm định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định; giải trình với Cơ quan Thống kê Trung ương bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định.

CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ, CÔNG BỐ VÀ PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 50. Phân tích và dự báo thống kê

1. Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tích thống kê nhằm làm rõ các đặc trưng của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội; sự thay đổi và các yếu tố ảnh hưởng, vai trò và tác động qua lại của từng yếu tố của hiện tượng, quá trình theo thời gian và không gian; dự báo thống kê nhằm đưa ra xu hướng phát triển của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.

3. Phân tích và dự báo thống kê phải trung thực, khách quan, toàn diện trên cơ sở thông tin thống kê đã thu thập, tổng hợp, lưu trữ, hệ thống hóa và diễn biến của tình hình thực tế.

4. Cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm định kỳ phân tích và dự báo thống kê.

Điều 51. Thẩm quyền và trách nhiệm trong công bố thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê nhà nước phải được công bố theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê:

a) Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương công bố thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thống kê quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin thống kê từ kết quả các cuộc điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Luật này;

d) Thủ trưởng cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3. Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê chịu trách nhiệm về thông tin đã công bố.

Điều 52. Trách nhiệm của bộ, ngành đối với các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành chịu trách nhiệm về số liệu thống kê được phân công thu thập, tổng hợp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ, ngành có trách nhiệm báo cáo số liệu thống kê được phân công thu thập, tổng hợp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cho Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định, công bố.

Điều 53. Thẩm định số liệu thống kê của bộ, ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Bộ, ngành có trách nhiệm gửi Cơ quan Thống kê Trung ương hồ sơ thẩm định số liệu thống kê được phân công thu thập, tổng hợp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo số liệu thống kê, giải trình nội dung, phương pháp tính, phân tổ và nguồn số liệu thu thập, tổng hợp.

3. Nội dung thẩm định gồm: nội dung, phương pháp tính, phân tổ và nguồn dữ liệu của chỉ tiêu.

4. Thời hạn thẩm định kể từ ngày Cơ quan Thống kê Trung ương nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định là:

- a) 03 ngày làm việc đối với số liệu ước tính;
- b) 07 ngày làm việc đối với số liệu sơ bộ;
- c) 15 ngày làm việc đối với số liệu chính thức.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định; giải trình với Cơ quan Thống kê Trung ương bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định. Trong trường hợp bộ, ngành không thực hiện ý kiến thẩm định của Cơ quan Thống kê Trung ương thì Cơ quan Thống kê Trung ương tự quyết định và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ.

Điều 54. Lịch công bố thông tin thống kê nhà nước

1. Lịch công bố thông tin thống kê nhà nước là biểu thời gian ấn định việc công bố thông tin thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê, là căn cứ để tiến hành hoạt động thống kê và tạo sự minh bạch, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê chủ động tiếp cận, sử dụng.

2. Các mức độ của số liệu thống kê được công bố gồm:

a) Số liệu thống kê ước tính là số liệu thống kê dự tính trước toàn bộ kết quả của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội còn đang tiếp diễn, được tổng hợp từ số liệu của hai kỳ: số liệu của kỳ đã diễn ra cập nhật theo thực tế và số liệu của kỳ sẽ diễn ra sử dụng phương pháp chuyên môn để dự tính;

b) Số liệu thống kê sơ bộ là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian nhất định nhưng chưa được khẳng định, còn phải được thẩm định, rà soát thêm;

c) Số liệu thống kê chính thức là số liệu thống kê phản ánh kết quả của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian nhất định. Việc xử lý, tổng hợp và thẩm định đã kết thúc, số liệu đã được khẳng định.

3. Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê theo quy định của Luật này chịu trách nhiệm xây dựng lịch công bố thông tin thống kê nhà nước.

Điều 55. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê đã công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai và minh bạch.

2. Các hình thức phổ biến thông tin:

a) Trang thông tin điện tử của cơ quan thuộc Hệ thống thống kê nhà nước; trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước;

b) Hợp báo, thông cáo báo chí;

c) Phương tiện thông tin đại chúng;

d) Xuất bản phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử;

đ) Các hình thức phổ biến thông tin hợp pháp khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết chính sách phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

CHƯƠNG V

NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ TIÊN TIẾN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 56. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến

1. Nhà nước ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ của đất nước.

2. Các lĩnh vực ưu tiên:

a) Nghiên cứu phương pháp đo lường các hiện tượng kinh tế - xã hội mới để phản ánh đầy đủ, kịp thời tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước;

b) Nghiên cứu, áp dụng các phân loại thống kê theo chuẩn quốc tế;

c) Biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp thống kê tiên tiến.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 57. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến nhằm hiện đại hóa việc thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố, phổ biến, lưu giữ và chia sẻ thông tin thống kê của Hệ thống thống kê nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, gồm:

a) Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

b) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung thống nhất do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý, gồm: các cơ sở dữ liệu thống kê của Hệ thống thống kê tập trung và các cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành từ nguồn dữ liệu hành chính được quy định tại Luật này; kết nối Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu bộ, ngành để cung cấp, cập nhật thông tin;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê của bộ, ngành và kết nối với Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia;

d) Phần mềm ứng dụng;

đ) Các phương pháp thu thập và phổ biến thông tin tiên tiến, bao gồm: máy tính bảng, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, phiếu điện tử (e-form), phiếu thu thập thông tin qua Internet (web-form), công nghệ ảnh vệ tinh, công nghệ định vị toàn cầu (GIS) và các phương pháp thu thập, phổ biến thông tin thống kê tiên tiến khác.

2. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, bảo đảm tin học hóa mọi quy trình trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 58. Hợp tác quốc tế về thống kê

1. Hợp tác quốc tế về thống kê nhằm bảo đảm các số liệu thống kê đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2. Các lĩnh vực chủ yếu trong hợp tác quốc tế gồm:

a) Phương pháp thống kê;

b) Đào tạo nhân lực;

- c) So sánh quốc tế;
- d) Thu hút nguồn lực.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động ~~3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước.~~

CHƯƠNG VI

SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 59. Sử dụng thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê nhà nước được công bố theo thẩm quyền quy định tại Luật này được sử dụng:

a) Trong các văn bản, tài liệu của các cơ quan nhà nước để đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; trong các văn bản, tài liệu của các cơ quan nhà nước để kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội;

b) Trong các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã công bố.

Điều 60. Bảo mật thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê nhà nước phải giữ bí mật gồm:

a) Thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;

b) Thông tin thống kê chưa được người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Việc bảo mật thông tin thống kê nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã công bố theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã công bố theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

3. Trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê đã công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

4. Có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Thống kê Trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật này.

Điều 62. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan Thống kê Trung ương trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 59 và bảo mật thông tin thống kê theo quy định tại Điều 60 Luật này.

2. Trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của Luật này (sau đây gọi chung là số liệu thống kê đã được công bố).

3. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Tính chính xác, phù hợp của số liệu thống kê sử dụng so với số liệu thống kê đã được công bố;

b) Việc trích dẫn nguồn thông tin.

4. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện sai phạm trong việc sử dụng số liệu thống kê đã được công bố thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê và các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê.

Điều 63. Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước

1. Các cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước về chất lượng số liệu thống kê để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và hoàn thiện công tác thống kê.

2. Các hình thức tham khảo ý kiến chủ yếu gồm: điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê; hội nghị người sử dụng thông tin thống kê và thăm dò qua trang thông tin điện tử.

3. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động và báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Điều 64. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước bao gồm: Hệ thống tổ chức thống kê tập trung và tổ chức thống kê bộ, ngành.

Điều 65. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm Cơ quan Thống kê Trung ương và các cơ quan thống kê địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

Điều 66. Thống kê Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành theo nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật này.

2. Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của thống kê bộ, ngành thuộc quyền quản lý.

3. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước theo thẩm quyền quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê của hệ thống Tòa án, Viện kiểm sát, Kiểm toán nhà nước.

Điều 67. Hoạt động thống kê tại xã, phường, thị trấn

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của cấp xã; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của nhà nước.

Điều 68. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm tổ chức công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Người làm công tác thống kê

1. Người làm công tác thống kê gồm: người làm công tác thống kê trong Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở cấp xã, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và người được trưng tập thực hiện điều tra thống kê.

2. Người làm công tác thống kê phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

4. Người làm công tác thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc được phân công.

CHƯƠNG VIII

HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 70. Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài nhà nước

1. Thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và nhu cầu hợp pháp, chính đáng của bản thân tổ chức, cá nhân hoặc của tổ chức, cá nhân khác.

2. Các hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thống kê, gồm: đào tạo nghiệp vụ thống kê, tin học trong thống kê và tư vấn nghiệp vụ thống kê.

Điều 71. Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài nhà nước

1. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp, về thông tin thống kê do mình tạo ra và về sử dụng thông tin thống kê ngoài nhà nước.

2. Thực hiện các nguyên tắc hoạt động thống kê quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này.

3. Tuân thủ các hành vi nghiêm cấm được quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật này.

4. Tiến hành thu thập thông tin thống kê trên cơ sở tự nguyện cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

Điều 72. Giá trị của thông tin thống kê ngoài nhà nước

Thông tin thống kê ngoài nhà nước phục vụ cho mục đích quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này không có giá trị sử dụng thay thế thông tin thống kê nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật này.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73 Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm
2. Luật Thống kê ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 74. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước căn cứ vào những nội dung được giao tại Luật này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 20.....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng